KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NCS)

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài

Ngày 31/12/2024	25,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**-5.1%**	**-6.9%**

DT thuần *2024*
732 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 118| 19.3%

LN thuần *2024*
67.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.4| 46.8%

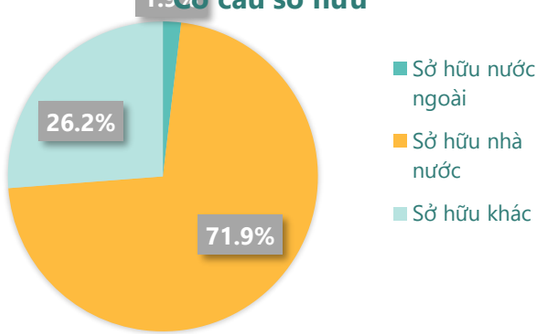
LN sau thuế *2024*
54.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.60| 18.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
10.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

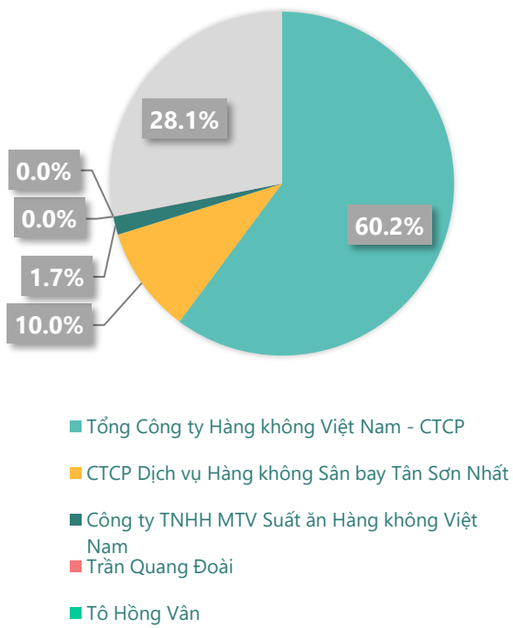
ROE *2024*
35.3%
YoY: +/-▼ 8.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,000 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,665
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.71
EPS	3,048
P/E	8.5

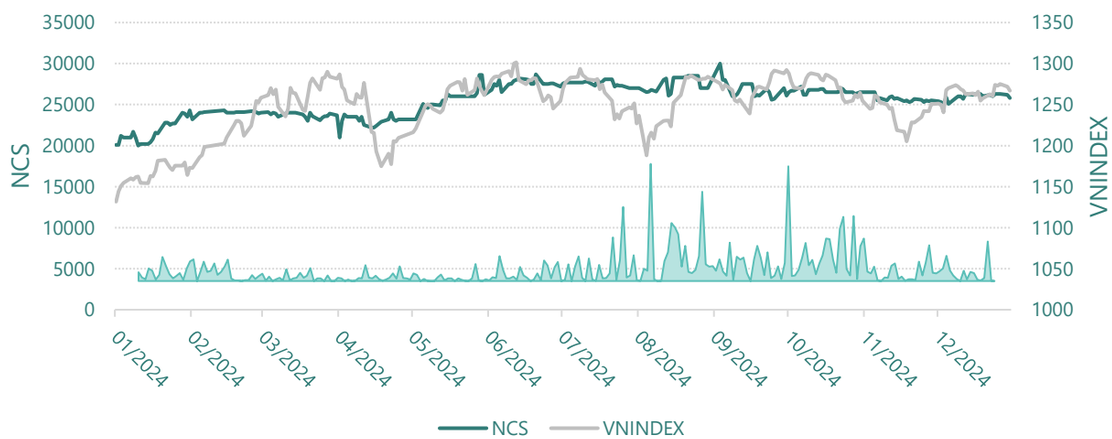
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



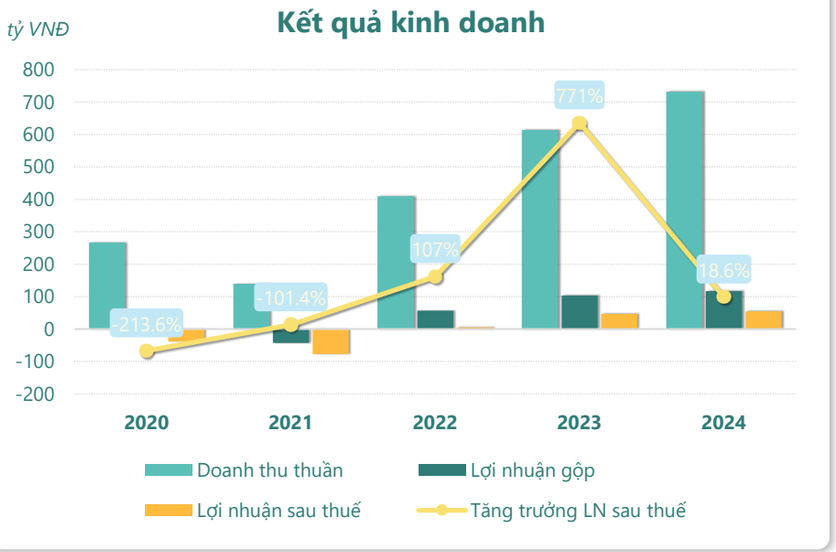
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **NCS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.3%** đạt **732.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.6%** đạt **54.77** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **35.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

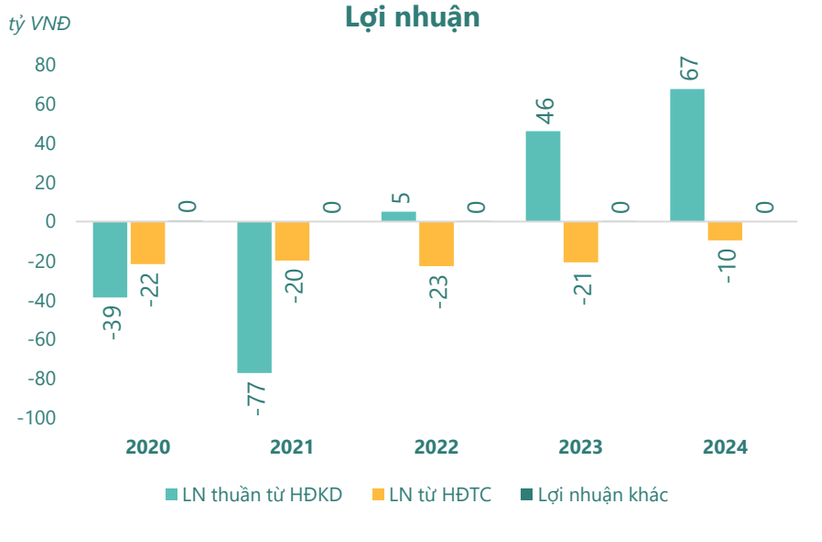
KẾT QUẢ KINH DOANH

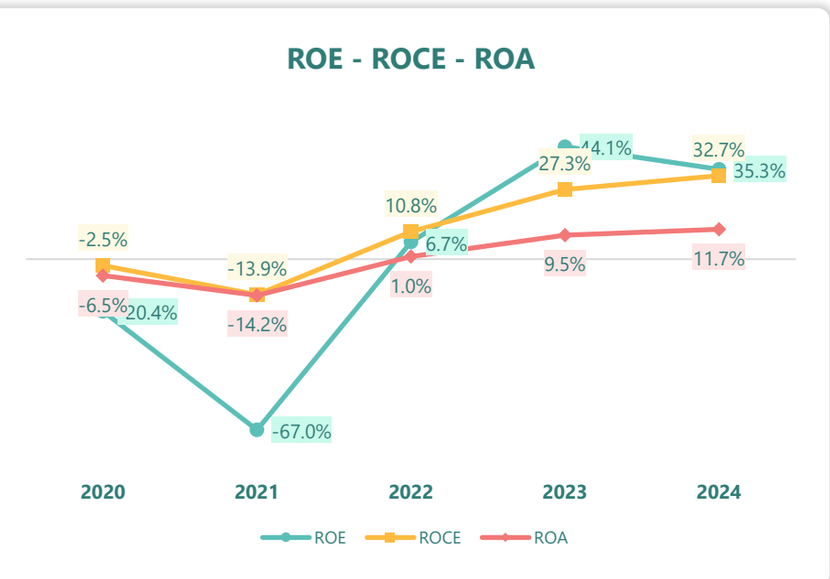


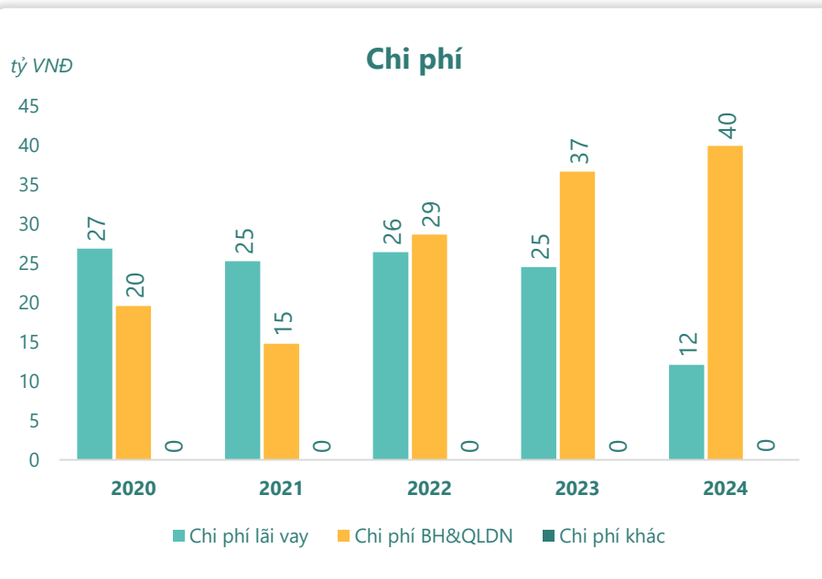
Năm **2024**, **NCS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **67.43** tỷ đồng, **tăng lên 21.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.55 tỷ đồng) là 66.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.08** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **39.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

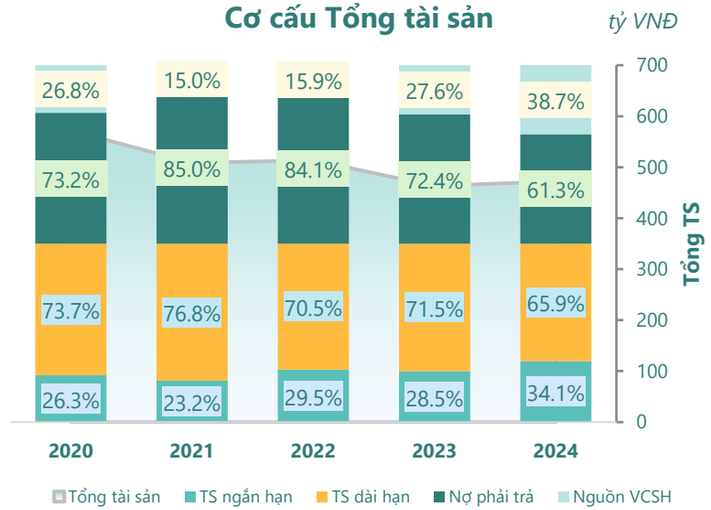
ROE của NCS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **35.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

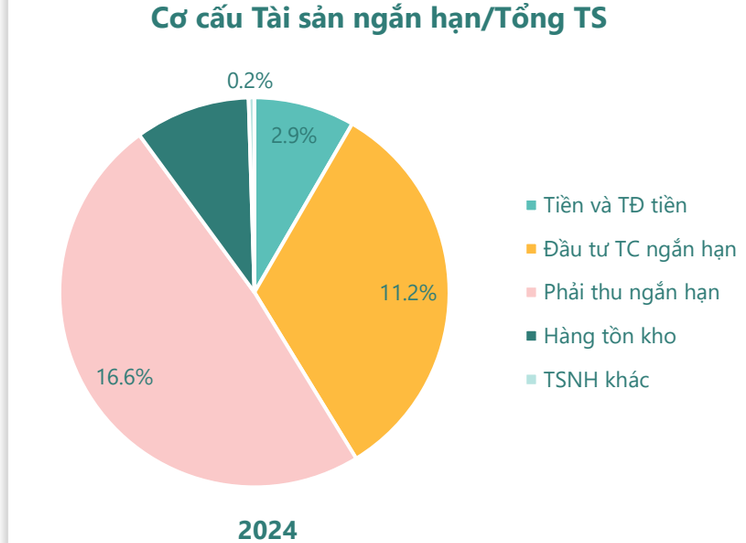


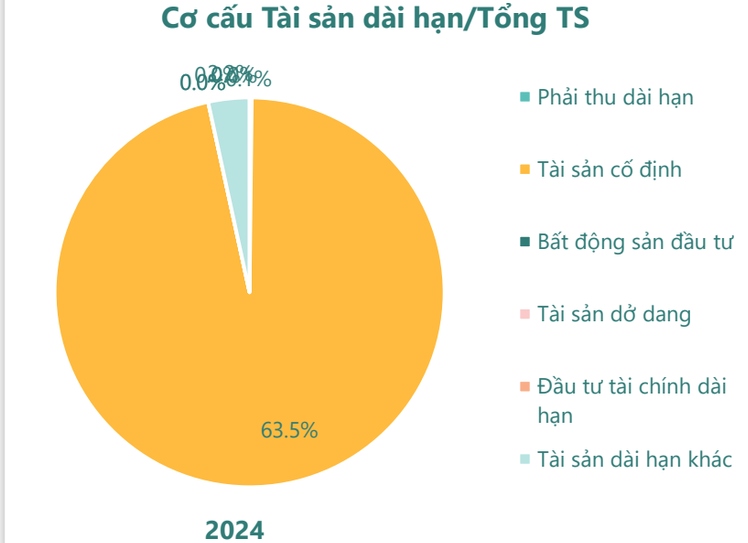




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NCS** năm 2024 tăng trưởng **1.90%** so với năm trước, đạt **472.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NCS đạt **161.2** tỷ đồng, tăng trưởng **21.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

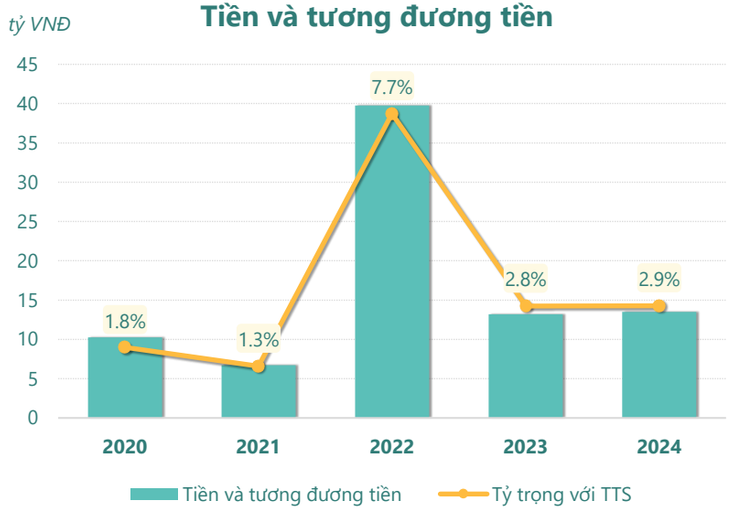
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **310.8** tỷ đồng giảm **6.09%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.25%.

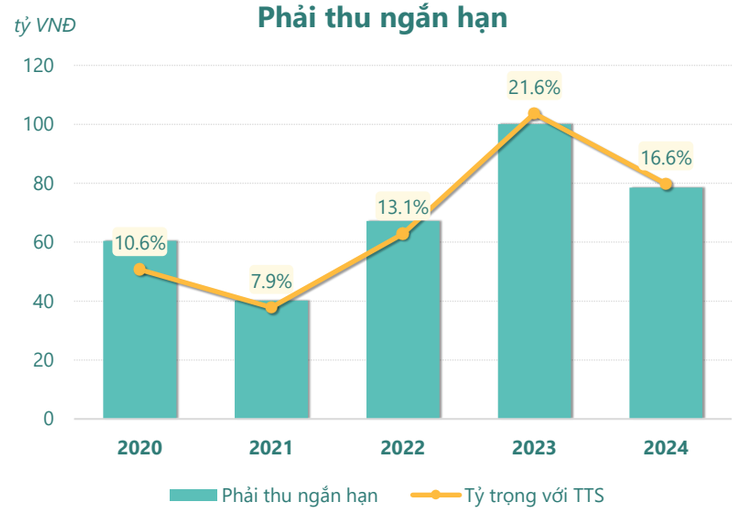
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

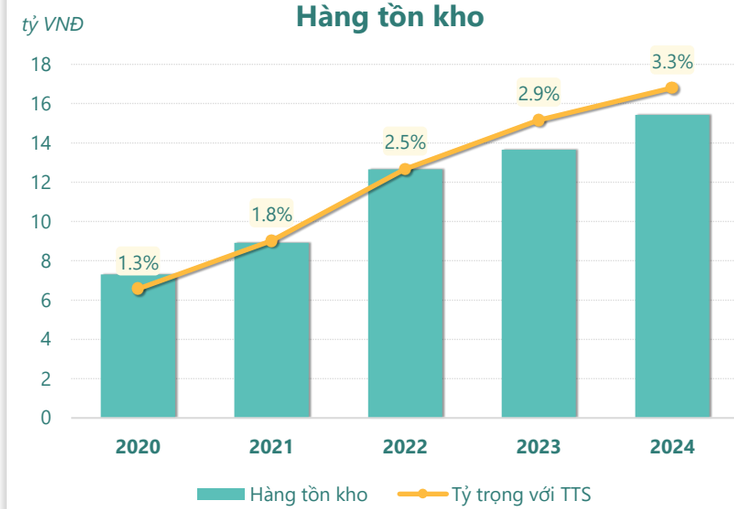
Tiền và tương đương tiền



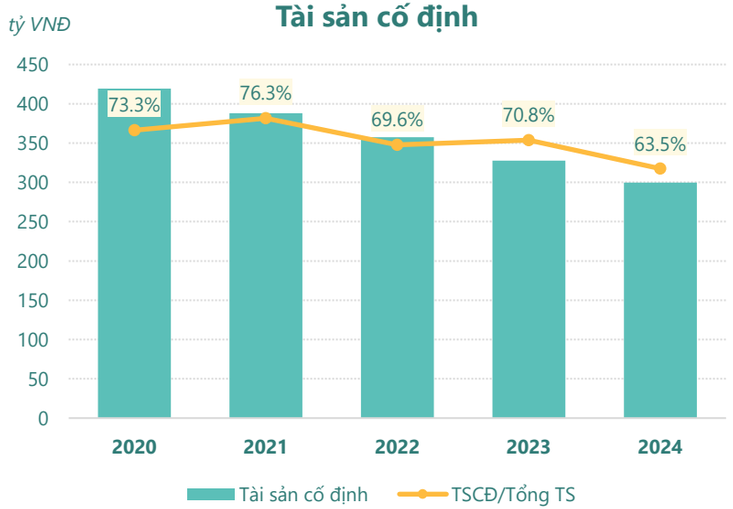
Phải thu ngắn hạn



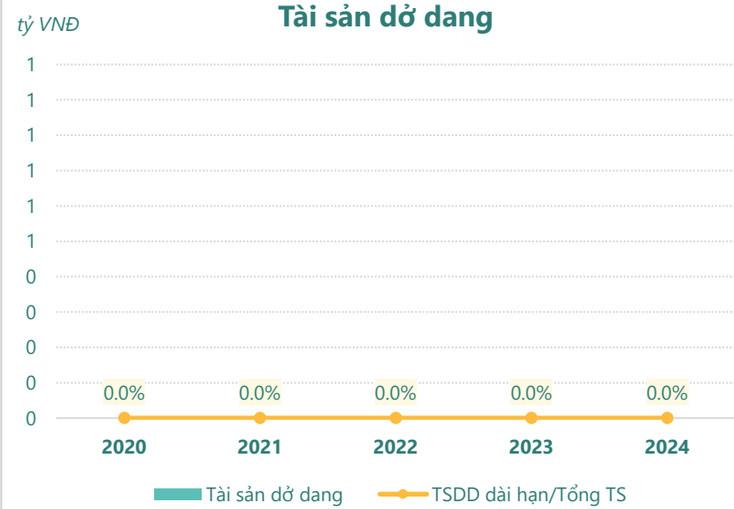
Hàng tồn kho



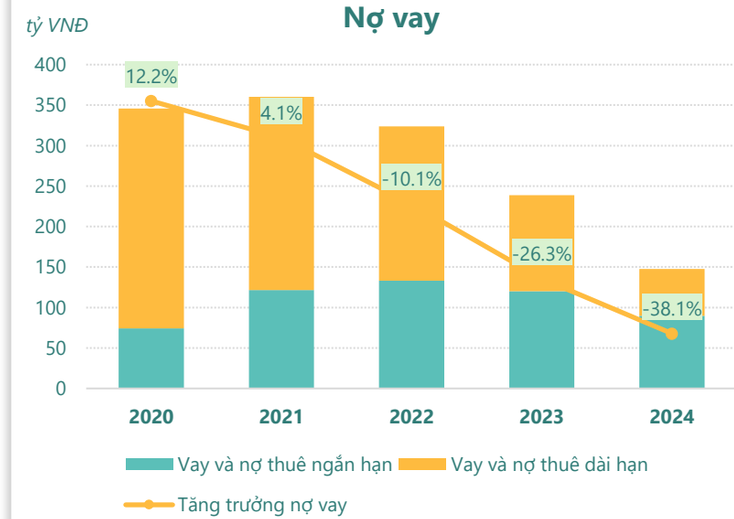
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

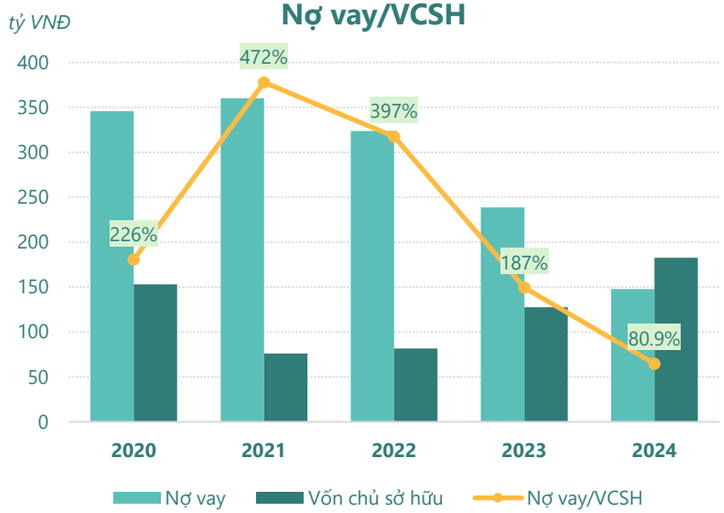


Nợ vay

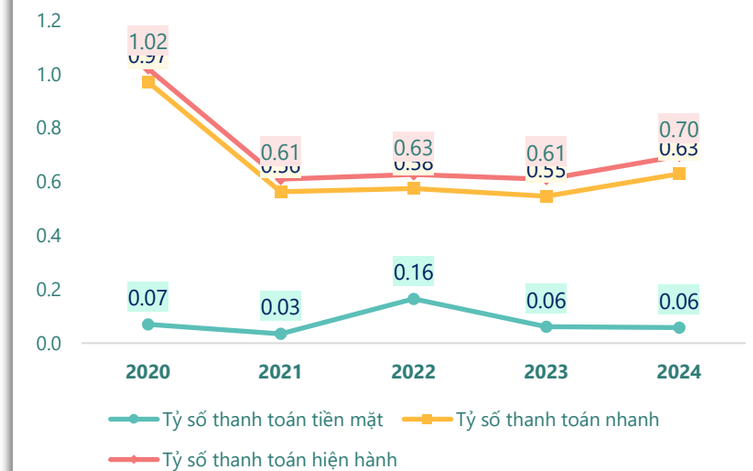


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

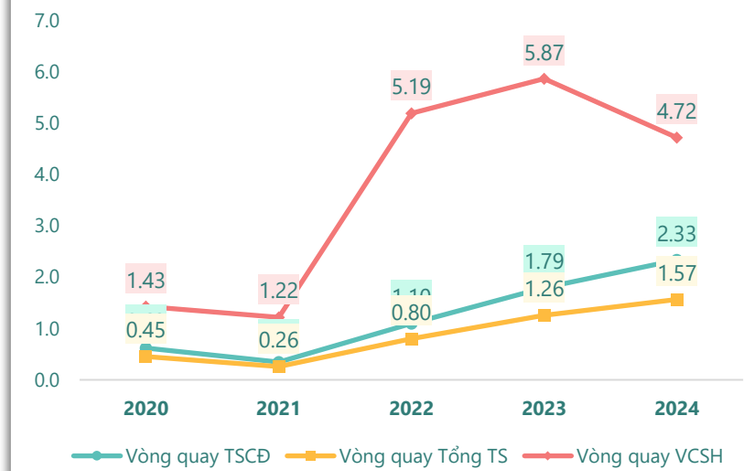
Nợ vay/VCSH



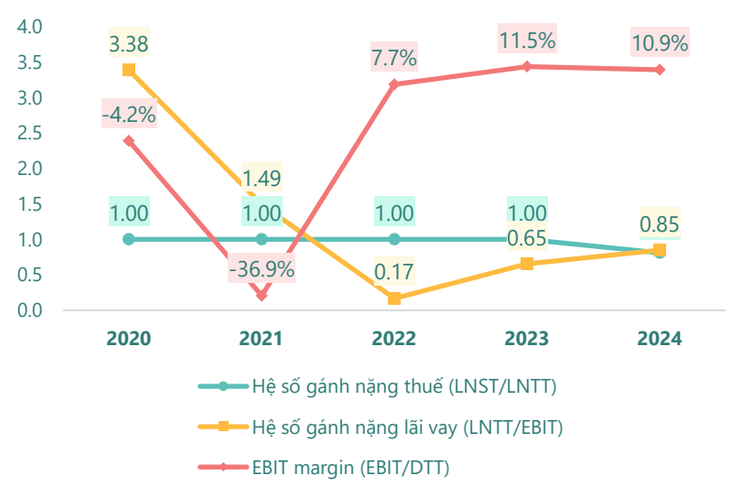
Chỉ số thanh khoản



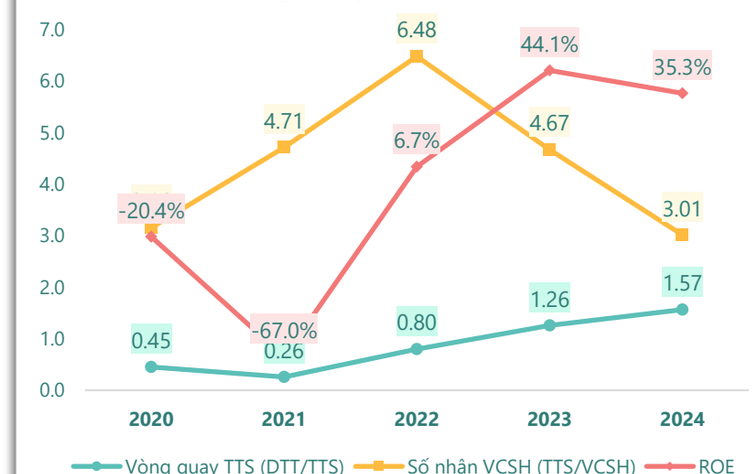
Vòng quay tài sản



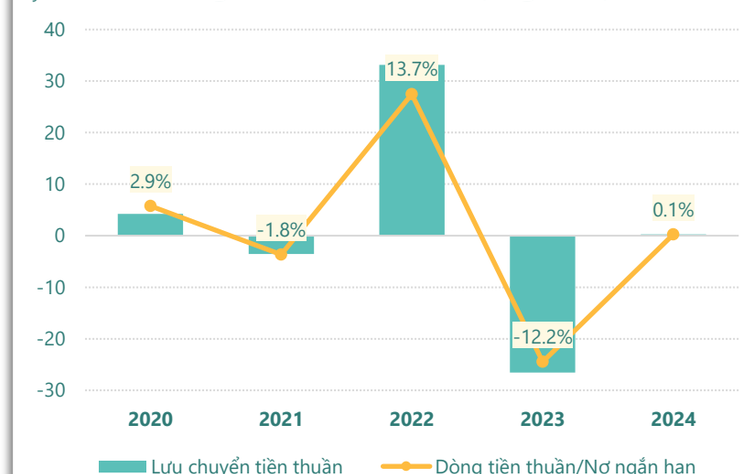
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**140**	**410**	**614**	**732**
Giá vốn hàng bán	182	353	510	615
Lợi nhuận gộp	**-42.4**	**56.3**	**103**	**117**
Doanh thu HĐTC	5.48	3.85	3.98	2.80
Chi phí TC	25.3	26.5	24.7	12.4
Chi phí lãi vay	**25.3**	**26.4**	**24.6**	**12.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.83	10.8	14.9	13.9
Chi phí QLDN	12.9	17.8	21.8	26.1
LN thuần từ HĐKD	**-77.0**	**5.01**	**46.0**	**67.4**
Lợi nhuận khác	0.18	0.30	0.23	0.17
LN trước thuế	**-76.8**	**5.30**	**46.2**	**67.6**
Lợi nhuận sau thuế	**-76.8**	**5.30**	**46.2**	**54.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-76.8**	**5.30**	**46.2**	**54.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.4	27.6	56.6	142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	41.9	28.8	-50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.3	-36.3	-112	-91.0
Tiền đầu kỳ	10.3	6.70	39.8	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.57**	**33.1**	**-26.5**	**0.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	6.70	39.8	13.2	13.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**508**	**514**	**463**	**472**
Tài sản ngắn hạn	**118**	**151**	**132**	**161**
Tiền và tương đương tiền	6.70	39.8	13.2	13.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	30.0	3.50	53.0
Phải thu ngắn hạn	40.1	67.2	100	78.5
Hàng tồn kho	8.92	12.7	13.7	15.4
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	1.85	1.85	0.77
Tài sản dài hạn	**390**	**362**	**331**	**311**
Phải thu dài hạn	1.92	1.80	1.53	0.56
Tài sản cố định	388	357	328	300
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.52	2.99	1.72	10.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**432**	**432**	**335**	**290**
Nợ ngắn hạn	**194**	**241**	**217**	**232**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	133	120	89.8
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	51.6	61.1	74.9
Nợ dài hạn	**239**	**191**	**119**	**57.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	239	191	119	57.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	**76.2**	**81.5**	**128**	**182**
Vốn chủ sở hữu	**76.2**	**81.5**	**128**	**182**
Vốn điều lệ	179	179	179	179
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**